

Số: 0365/POS-HCNS

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, BRVT.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2025 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS, ND (02).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Tiền Đức Cường**

**Trưởng phòng Hành chính Nhân sự**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

18  
ĐNI  
P  
ÁP  
ƠN  
K  
P  
7-7

18  
ĐNI  
P  
ÁP  
ƠN  
K  
P  
7-7

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)
Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Lương Văn Lực	Phó Giám đốc (từ ngày 13 tháng 1 năm 2025)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc (từ ngày 4 tháng 7 năm 2024)
Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc (đến ngày 3 tháng 7 năm 2024)

**Trụ sở chính**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Phê chuẩn báo cáo tài chính**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 7 tháng 3 năm 2025



10  
10  
10  
10

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Duy Thịnh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16212  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.977.300.405.927</b>	<b>1.392.465.123.850</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	517.431.543.921	272.005.551.650
111	Tiền		377.431.543.921	232.005.551.650
112	Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	40.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		718.965.000.000	599.680.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	718.965.000.000	599.680.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		695.086.665.158	466.893.802.092
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	580.032.353.509	361.182.839.209
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.228.980.420	7.945.991.112
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	123.460.070.677	115.878.268.456
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(26.634.739.448)	(18.113.296.685)
140	Hàng tồn kho	9	44.475.159.221	40.526.426.277
141	Hàng tồn kho		50.492.125.212	45.202.769.852
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.016.965.991)	(4.676.343.575)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.342.037.627	13.359.343.831
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.342.037.627	1.453.353.271
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	-	11.427.790.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	-	478.199.864

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>221.444.039.503</b>	<b>172.572.461.777</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.005.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.005.000.000	5.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>152.819.991.561</b>	<b>131.315.933.539</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	151.781.387.724	130.308.817.834
222	Nguyên giá		1.067.085.483.678	1.001.539.007.777
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(915.304.095.954)	(871.230.189.943)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.038.603.837	1.007.115.705
228	Nguyên giá		20.146.273.000	19.662.945.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.107.669.163)	(18.655.829.295)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.812.500.000</b>	<b>13.921.523.488</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.812.500.000	13.921.523.488
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>64.806.547.942</b>	<b>27.330.004.750</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	27.788.293.288	15.489.339.065
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	37.018.254.654	11.840.665.685
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.198.744.445.430</b>	<b>1.565.037.585.627</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.400.590.988.709</b>	<b>796.247.982.922</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.214.619.966.437</b>	<b>750.527.350.088</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	554.710.741.889	324.310.154.944
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	28.068.890.733	31.054.773.405
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	41.915.797.452	14.068.537.076
314	Phải trả người lao động		72.561.814.726	53.301.956.997
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	282.658.099.680	274.741.485.218
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	155.495.794.858	2.091.875.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	64.517.164.999	37.417.222.771
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	6.977.918.017	7.676.198.594
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.713.744.083	5.865.146.083
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>185.971.022.272</b>	<b>45.720.632.834</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	185.683.522.272	45.447.332.834
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		287.500.000	273.300.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>798.153.456.721</b>	<b>768.789.602.705</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>798.153.456.721</b>	<b>768.789.602.705</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	89.410.492.486	60.046.638.470
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.766.638.470	7.480.134.701
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		86.643.854.016	52.566.503.769
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.198.744.445.430</b>	<b>1.565.037.585.627</b>

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.109.954.735.044	1.676.603.420.447
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.109.954.735.044	1.676.603.420.447
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(2.011.709.363.688)	(1.633.773.559.587)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	98.245.371.356	42.829.860.860
21	Doanh thu hoạt động tài chính	49.937.066.838	53.680.000.713
22	Chi phí tài chính	(8.155.218.580)	(5.873.084.322)
25	Chi phí bán hàng	(1.274.445.732)	(1.141.705.048)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37.154.011.334)	(33.862.509.229)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	101.598.762.548	55.632.562.974
31	Thu nhập khác	8.452.016.921	24.338.563.473
32	Chi phí khác	(1.367.241.580)	(11.077.548.078)
40	Lợi nhuận khác	7.084.775.341	13.261.015.395
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.683.537.889	68.893.578.369
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(47.217.272.842)	(19.470.089.590)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.177.588.969	3.143.014.990
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.643.854.016	52.566.503.769
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.670	882
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.670	882

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.683.537.889	68.893.578.369
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	47.424.731.229	30.787.538.762
03	Các khoản dự phòng	149.399.974.040	27.445.601.562
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	494.082.789	825.667.577
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(31.408.129.059)	(36.445.414.465)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	274.594.196.888	91.506.971.805
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(221.833.776.624)	180.232.631.463
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5.289.355.360)	36.768.179.822
11	Tăng các khoản phải trả	440.614.805.262	72.693.590.292
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	16.032.029.626	(1.952.953.978)
15	Thuế TNDN đã nộp	(20.642.117.937)	(16.842.225.829)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.304.602.000)	(12.875.477.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	467.171.179.855	349.530.716.575
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(90.343.793.604)	(76.668.841.481)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	238.545.453	263.251.636
23	Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	(595.780.000.000)	(744.715.000.000)
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	476.495.000.000	507.510.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	25.603.792.975	36.003.636.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(183.786.455.176)	(277.606.953.564)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(39.774.850.000)	(27.898.310.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(39.774.850.000)	(27.898.310.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	243.609.874.679	44.025.453.011
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 272.005.551.650	227.665.743.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.816.117.592	314.354.863
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 517.431.543.921	272.005.551.650

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Wu Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch qua hệ thống giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là POS.

**Hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty bao gồm:**

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 643 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595 nhân viên).

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### (b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

#### (c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### 2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24); và
- Ghi nhận doanh thu trích trước (Thuyết minh 7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	154.963.045	147.154.627
Tiền gửi ngân hàng (*)	377.276.580.876	231.858.397.023
Các khoản tương đương tiền (**)	140.000.000.000	40.000.000.000
	<u>517.431.543.921</u>	<u>272.005.551.650</u>

(\*) Tiền mặt và tiền gửi ngân bao gồm khoản ngoại tệ trị giá 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.076.633,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro) (Thuyết minh 25(b)).

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	718.965.000.000	599.680.000.000

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam	145.690.488.000	-
Hanwha Ocean Company Limited	77.832.650.481	82.280.188.320
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	71.745.478.985	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	37.762.601.012	3.210.804.613
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	27.085.000.280	26.380.819.760
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	-	42.547.195.518
Intermoor Pte. Ltd.	-	25.769.308.305
Khác	52.861.486.718	43.376.750.360
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	167.054.648.033	137.617.772.333
	<u>580.032.353.509</u>	<u>361.182.839.209</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 33.395.612.002 Đồng và 24.090.672.646 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Secons	4.170.000.000	-
Công ty Cổ phần We Construction	3.294.539.820	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Cao Phương Linh	-	4.906.740.393
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	-	1.237.987.712
GWC Energy Services WLL	-	1.222.238.879
Khác	1.383.333.095	579.024.128
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.381.107.505	-
	<u>18.228.980.420</u>	<u>7.945.991.112</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn	97.588.240.049	-	89.016.729.265	-
Lãi tiền gửi phải thu	15.479.286.960	-	9.913.496.329	-
Phải thu đền bù từ nhà cung cấp	5.698.145.280	-	10.698.145.280	-
Ký quỹ, ký cược	3.415.267.500	-	5.390.497.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.130.404.292	-	270.469.018	-
Khác	148.726.596	-	588.931.064	-
	<u>123.460.070.677</u>	<u>-</u>	<u>115.878.268.456</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	115.359.251.864	-	104.591.192.112	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.100.818.813	-	11.287.076.344	-
	<u>123.460.070.677</u>	<u>-</u>	<u>115.878.268.456</u>	<u>-</u>

Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.



## 8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	607.965.637	10.600.166.554	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	697.730.113	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	1.230.471.444	1.452.903.479	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Công Ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí)	2.751.265.440	1.375.632.720	1.375.632.720	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	<u>33.395.612.002</u>	<u>6.760.872.554</u>	<u>26.634.739.448</u>	
	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	3.767.750.082	7.440.382.109	Từ 1 năm đến 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.487.069.078	942.219.299	1.544.849.779	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	1.037.788.199	1.037.788.199	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Năng lượng Hacom Bạc Liêu	400.000.002	120.000.001	280.000.001	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	365.394.600	109.618.380	255.776.220	Từ 2 năm đến 3 năm
	<u>24.090.672.645</u>	<u>5.977.375.961</u>	<u>18.113.296.685</u>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.774.695.539	(1.765.665.010)	8.254.550.836	(1.352.390.682)
Công cụ, dụng cụ	13.804.257.350	(4.251.300.981)	15.788.091.551	(3.323.952.893)
Chi phí SXKD dở dang (*)	28.913.172.323	-	21.160.127.465	-
	<u>50.492.125.212</u>	<u>(6.016.965.991)</u>	<u>45.202.769.852</u>	<u>(4.676.343.575)</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án điện gió CHW2204	23.666.011.208	617.503.246
Dự án PS3 Brownfield Study	2.674.573.396	-
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	2.046.336.652	-
Dự án Ruy A	298.690.986	-
Dự án đóng hũy giếng và tháo dỡ giàn SDA	227.560.081	-
Dự án Subsea 7	-	16.144.347.613
Dự án Mooring spare	-	1.853.868.428
Dự án lắp đặt BBUS	-	1.765.139.707
Dự án Gallaf 3 phrase A2	-	779.268.471
	<u>28.913.172.323</u>	<u>21.160.127.465</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí bảo hiểm	<u>1.342.037.627</u>	<u>1.453.353.271</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng nhà xưởng tạm POS2	17.627.628.358	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	10.001.301.069	12.519.103.283
Phụ tùng thay thế dài hạn	131.398.565	2.922.215.698
Khác	27.965.296	48.020.084
	<u>27.788.293.288</u>	<u>15.489.339.065</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Số dư đầu năm	16.942.692.336	14.989.738.358
Tăng	8.412.776.563	18.738.035.993
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	28.219.668.205	-
Phân bổ trong năm	(24.444.806.189)	(10.788.791.065)
Giảm	-	(5.996.290.950)
Số dư cuối năm	<u>29.130.330.915</u>	<u>16.942.692.336</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	49.559.832.756	203.195.769.961	661.401.231.907	23.735.129.190	63.647.043.963	1.001.539.007.777
Mua trong năm	-	27.404.441.288	-	2.481.362.000	158.312.527	30.044.115.815
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	38.401.345.436	-	-	-	38.401.345.436
Thanh lý, nhượng bán	-	(635.700.550)	(1.537.670.000)	(725.614.800)	-	(2.898.985.350)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	63.805.356.490	1.067.085.483.678
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	42.527.655.731	144.828.909.502	654.294.936.151	22.261.163.673	7.317.524.886	871.230.189.943
Khấu hao trong năm	587.197.173	27.440.914.175	1.910.753.364	1.092.582.061	15.941.444.588	46.972.891.361
Thanh lý, nhượng bán	-	(635.700.550)	(1.537.670.000)	(725.614.800)	-	(2.898.985.350)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.114.852.904	171.634.123.127	654.668.019.515	22.628.130.934	23.258.969.474	915.304.095.954
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.032.177.025	58.366.860.459	7.106.295.756	1.473.965.517	56.329.519.077	130.308.817.834
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.444.979.852	96.731.733.008	5.195.542.392	2.862.745.456	40.546.387.016	151.781.387.724

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 809.251.601.503 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 799.566.763.857 Đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm máy tính  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

19.662.945.000

Mua trong năm

483.328.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

20.146.273.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

18.655.829.295

Khấu hao trong năm

451.839.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

19.107.669.163

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

1.007.115.705

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.038.603.837

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.230.685.000 Đồng.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Nhà xưởng tạm POS2	-	12.109.023.488
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	1.812.500.000	1.812.500.000
	<u>1.812.500.000</u>	<u>13.921.523.488</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Số dư đầu năm	13.921.523.488	1.812.500.000
Mua sắm	54.511.990.153	12.109.023.488
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11(a))	(38.401.345.436)	-
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10(b))	(28.219.668.205)	-
Số dư cuối năm	<u>1.812.500.000</u>	<u>13.921.523.488</u>

**13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	23.263.443.850	9.637.170.194
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	13.754.810.804	2.203.495.491
	<u>37.018.254.654</u>	<u>11.840.665.685</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	11.840.665.685	8.697.650.695
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	25.177.588.969	3.143.014.990
Số dư cuối năm	<u>37.018.254.654</u>	<u>11.840.665.685</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	34.382.843.589	9.911.390.609
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.510.900.076	1.510.900.076
Khác	1.124.510.989	418.375.000
	<u>37.018.254.654</u>	<u>11.840.665.685</u>



14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	141.820.912.507	141.820.912.507	54.717.656.406	54.717.656.406
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và DV Kỹ thuật Hiệp Phát	51.540.036.890	51.540.036.890	36.314.474.641	36.314.474.641
Posh Projects Pte. Ltd.	51.011.375.510	51.011.375.510	11.089.948.270	11.089.948.270
Khác	32.519.704.620	32.519.704.620	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	240.501.457.478	240.501.457.478	198.679.406.405	198.679.406.405
	37.317.254.884	37.317.254.884	23.508.669.222	23.508.669.222
	<u>554.710.741.889</u>	<u>554.710.741.889</u>	<u>324.310.154.944</u>	<u>324.310.154.944</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	4.298.607.750	1.836.613.730
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Hyundai Heavy Industries Company Limited	-	2.415.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	23.430.332.969	26.463.209.661
	<u>28.068.890.733</u>	<u>31.054.773.405</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024 VND	2023 VND
(a) Thuế được khấu trừ		
Thuế GTGT	-	11.427.790.696
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT nộp thừa	-	478.199.864
(c) Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế TNDN	35.079.596.752	8.504.441.847
Thuế thu nhập cá nhân	3.616.149.176	5.519.198.025
Thuế GTGT	3.147.988.242	-
Thuế nhà thầu	72.063.282	44.897.204
	<u>41.915.797.452</u>	<u>14.068.537.076</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
<b>(a) Được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	11.427.790.696	71.250.591.746	-	(82.678.382.442)	-
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-	-	(478.199.864)	-
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế nhà thầu	44.897.204	1.982.259.088	(1.955.093.010)	-	72.063.282
Thuế thu nhập cá nhân	5.519.198.025	50.456.567.076	(52.359.615.925)	-	3.616.149.176
Thuế GTGT đầu ra	-	92.909.704.424	(6.605.133.876)	(83.156.582.306)	3.147.988.242
Thuế TNDN	8.504.441.847	47.217.272.842	(20.642.117.937)	-	35.079.596.752
	<u>14.068.537.076</u>	<u>192.565.803.430</u>	<u>(81.561.960.748)</u>	<u>(83.156.582.306)</u>	<u>41.915.797.452</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí dự án đang thực hiện	279.453.327.060	273.678.301.622
Khác	3.204.772.620	1.063.183.596
	<u>282.658.099.680</u>	<u>274.741.485.218</u>

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Số dư thể hiện khoản tiền công ty đã được thanh toán từ khách hàng tương ứng với phần dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển chưa thực hiện.

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lương phải trả	49.589.197.460	29.990.609.922
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	8.467.144.429	3.720.180.829
Kinh phí công đoàn	2.030.993.144	1.297.414.492
Cổ tức phải trả	1.613.102.500	1.387.952.500
Khác	2.816.727.466	1.021.065.028
	<u>64.517.164.999</u>	<u>37.417.222.771</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.865.146.083	5.690.023.083
Tăng trong năm	17.280.000.000	12.250.000.000
Chi trả trong năm	(15.431.402.000)	(12.074.877.000)
Số dư cuối năm	<u>7.713.744.083</u>	<u>5.865.146.083</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự án tháo tách FPSO MV19	4.069.629.000	-
Dự án phao calm Đại Hùng	2.908.289.017	-
Dự án IST Inlet và Outlet	-	1.371.102.074
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	-	6.305.096.520
	<u>6.977.918.017</u>	<u>7.676.198.594</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Sửa chữa lớn sà lan	83.359.772.357	25.733.582.218
Dự phòng bảo hành dự án (*)	102.323.749.915	19.713.750.616
	<u>185.683.522.272</u>	<u>45.447.332.834</u>

(\*) Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ mười hai đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A2	36.825.117.909	3.608.862.986
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A1	25.141.184.998	5.028.237.000
Dự án HUC Gallaf 3 phrase B2	16.053.272.930	-
Dự án Long Sơn	10.258.202.280	9.897.553.380
Dự án Lạc Đà Vàng	5.941.932.447	-
Dự án Đại Hùng 3	3.307.498.183	-
Dự án Hải Long	2.143.397.927	465.401.177
Dự án CHW2204	1.732.535.026	-
Dự án Barossa Surf	908.984.551	713.696.073
Dự án CRPO 125-126	11.623.664	-
	<u>102.323.749.915</u>	<u>19.713.750.616</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại	3.503.900	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.515.400	6,29%	2.515.400	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100,00%	40.000.000	100,00%

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	47.730.134.701	756.473.098.936
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.566.503.769	52.566.503.769
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	768.789.602.705
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.643.854.016	86.643.854.016
Chia cổ tức (***)	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (****)	-	-	(17.280.000.000)	(17.280.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	400.000.000.000	308.742.964.235	89.410.492.486	798.153.456.721

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/NQ-POS-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 11.750.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 25/NQ-POS-HĐQT ngày 6 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 10% trên mệnh giá.

(\*\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 Đồng và 740.000.000 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2024</b>	<b>31.12.2023</b> (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	86.643.854.016	52.566.503.769
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.860.000.000)	(17.280.000.000)
	<u>66.783.854.016</u>	<u>35.286.503.769</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.670</u>	<u>882</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	52.566.503.769	-	52.566.503.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.670.000.000)	(8.610.000.000)	(17.280.000.000)
	<u>43.896.503.769</u>	<u>-</u>	<u>35.286.503.769</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.097</u>	<u>-</u>	<u>882</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Vật tư giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích gia công:

<b>Loại</b>	<b>Tình trạng</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2024</b>	<b>2023</b>
Thép	Sử dụng bình thường	tấn	4.850	17.869
Thép	Sử dụng bình thường	tấn	-	939,124
			<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.077.148,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro (Thuyết minh 3).





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2024 VND	2023 VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện (*)	1.626.353.518.094	1.121.003.904.049
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	244.927.207.081	226.988.469.419
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	179.909.143.797	211.266.845.662
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu (*)	31.478.696.611	91.068.811.648
Dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	20.627.120.461	21.784.257.783
Dịch vụ cung ứng lao động	6.659.049.000	4.491.131.886
	<u>2.109.954.735.044</u>	<u>1.676.603.420.447</u>

(\*) Trong đó:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	1.053.900.481.986	812.053.482.932
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	<u>2.953.905.936.265</u>	<u>1.900.005.454.279</u>

**27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	1.552.721.892.970	1.045.085.343.721
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	237.785.109.637	218.506.837.650
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	171.053.998.716	206.149.800.541
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	23.212.932.601	138.080.655.878
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	20.477.302.362	21.561.741.823
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	6.458.127.402	4.389.179.974
	<u>2.011.709.363.688</u>	<u>1.633.773.559.587</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Lãi tiền gửi	31.169.583.606	36.177.562.829
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.767.483.232	17.502.437.884
	<u>49.937.066.838</u>	<u>53.680.000.713</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.661.135.791	5.047.416.745
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	494.082.789	825.667.577
	<u>8.155.218.580</u>	<u>5.873.084.322</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.445.732	1.111.127.828
Khác	-	30.577.220
	<u>1.274.445.732</u>	<u>1.141.705.048</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.408.351.278	10.485.126.162
Chi phí nhân viên	10.014.520.926	9.043.805.800
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.521.442.763	1.482.114.796
Chi phí khấu hao tài sản	1.358.873.408	1.355.055.923
Chi phí nguyên vật liệu	1.239.954.396	801.577.123
Chi phí kiểm toán	430.000.000	350.000.000
Điều chỉnh giám khoản phải thu khác	-	9.596.758.299
Khác	180.868.563	748.071.126
	<u>37.154.011.334</u>	<u>33.862.509.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án	7.676.198.594	13.596.839.312
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	238.545.453	267.851.636
Nhận bồi thường di dời nhà xưởng	-	9.905.690.074
Khác	537.272.874	568.182.451
	<u>8.452.016.921</u>	<u>24.338.563.473</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí di dời nhà xưởng	215.040.063	9.906.047.893
Lỗ thuần do thanh lý hàng tồn kho	550.713.033	-
Tiền phạt	232.701.494	691.121.690
Khác	368.786.990	480.378.495
	<u>1.367.241.580</u>	<u>11.077.548.078</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.683.537.889	68.893.578.369
Thuế tính ở thuế suất 20%	21.736.707.577	13.778.715.674
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	302.976.296	2.548.358.926
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.039.683.873</u>	<u>16.327.074.600</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	47.217.272.842	19.470.089.590
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(25.177.588.969)	(3.143.014.990)
	<u>22.039.683.873</u>	<u>16.327.074.600</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.265.053.741	1.013.071.049.305
Chi phí nhân viên	530.040.589.028	439.102.781.362
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.106.031.121	165.268.938.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.424.731.229	30.787.538.762
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.521.442.763	1.482.114.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.340.622.416	4.676.343.575
Điều chỉnh giảm khoản phải thu khác	-	9.596.758.299
Khác	5.439.350.456	4.792.248.888
	<u>2.050.137.820.754</u>	<u>1.668.777.773.864</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, quản lý lao động theo chính sách nhà thầu, quản lý vận hành và bảo dưỡng, cung ứng lao động, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các dịch vụ của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty có hoạt động bên ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	1.142.795.819.748	454.519.700.772
Ngoài nước	967.158.915.296	1.222.083.719.675
	<u>2.109.954.735.044</u>	<u>1.676.603.420.447</u>
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	1.319.082.037.318	702.139.736.865
Ngoài nước	692.627.326.370	931.633.822.722
	<u>2.011.709.363.688</u>	<u>1.633.773.559.587</u>
	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
<b>Tổng tài sản</b>		
Trong nước	1.653.289.717.248	1.068.291.368.410
Ngoài nước	545.454.728.182	496.746.217.217
	<u>2.198.744.445.430</u>	<u>1.565.037.585.627</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>		
Trong nước	1.252.569.327.736	678.247.791.557
Ngoài nước	148.021.660.973	118.000.191.365
	<u>1.400.590.988.709</u>	<u>796.247.982.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	24.765.728.255	28.257.587.891
Lãi tiền gửi chưa nhận	15.479.286.960	9.913.496.329



**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam ("PVI Phía Nam")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoPetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	189.760.965.841	37.930.392.059
PTSC M&C	48.091.519.497	-
PTSC Supply Base	10.684.023.860	-
PTSC Marine	1.722.775.736	38.934.900
PTSC Thanh Hóa	451.053.040	777.656.000
PTSC Quảng Ngãi	192.002.910	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	154.439.776.091	78.086.676.892
PVN	11.503.328.666	-
PVI Phía Nam	461.542.256	-
PV Gas Service	6.018.518.519	-
BIENDONG POC	-	1.479.086.100
	<u>423.325.506.416</u>	<u>118.312.745.951</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Supply Base	16.935.715.488	13.610.724.104
PTSC G&S	16.480.034.500	-
PTSC Marine	15.385.715.136	-
PTSC Hotel	9.852.455.878	10.095.707.627
PTSC M&C	80.220.000	150.060.000
PTSC	58.293.320	188.732.111
PV Shipyard	4.285.116.762	5.916.367.324
PTSC Quảng Ngãi	-	1.500.000.000
PTSC PPS	-	757.966.000
PVSB	-	387.339.260
PTSC Long Phu	-	64.125.000
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Petrosetco	24.734.741.721	4.492.296.629
PVOil VT	10.627.267.669	-
PVD Training	4.775.379.301	9.891.814.000
PVI Phía Nam	7.087.975.000	4.056.133.356
PVC MS	1.365.019.800	19.998.358.384
PVN	688.935.784	2.049.709.107
PVMTC	656.540.000	748.370.892
Vietsovpetro	3.043.443.000	1.923.051.000
	<u>116.056.853.359</u>	<u>75.830.754.794</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Nguyễn Tiên Phong	1.292.977.000	1.380.147.000
Nguyễn Tuấn	66.000.000	85.000.000
Nguyễn Đức Thiện	66.000.000	69.000.000
Dương Hùng Văn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)		
Nguyễn Thế Hoàng	-	49.000.000
	<u>1.424.977.000</u>	<u>1.583.147.000</u>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Dương Hùng Văn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)	1.146.122.000	1.439.221.000
Vũ Đình Cao Sơn	1.086.646.000	1.319.814.000
Nguyễn Văn Dương	1.060.575.000	1.204.096.000
Lê Toàn Thắng	1.057.738.000	1.143.389.000
	<u>4.351.081.000</u>	<u>5.106.520.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	97.617.298.711	87.423.672.265
PTSC M&C	27.492.389.946	-
PTSC Supply Base	11.562.191.849	-
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	2.977.436.048
PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	2.683.374.923
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	17.783.305.441	44.066.091.978
PVN - Lô 01&02	6.264.090.853	-
	<u>167.054.648.033</u>	<u>137.617.772.333</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PVPIPE	<u>9.381.107.505</u>	<u>-</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PV Shipyard	5.698.145.280	10.815.602.789
PTSC Thanh Hóa	487.137.283	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	1.915.536.250	-
PVI Phía Nam	-	471.473.555
	<u>8.100.818.813</u>	<u>11.287.076.344</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC G&S	17.798.437.260	-
PTSC Supply Base	8.389.199.094	8.520.109.529
PV Shipyard	4.457.012.643	-
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PTSC Hotel	1.130.510.422	5.814.629.505
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
PTSC	-	174.738.972
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Petrosetco	1.378.875.387	1.453.971.036
PV Oil	850.320.551	-
PVD Training	402.320.000	2.480.523.000
Vietsovpetro	307.213.000	729.400.343
PVC MS	245.104.920	2.070.405.230
PVMTC	153.800.000	18.630.000
EIC	-	41.800.000
	<u>37.317.254.884</u>	<u>23.508.669.222</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 15)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	12.333.903.307	15.366.779.999
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<u>23.430.332.969</u>	<u>26.463.209.661</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**38 CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	9.662.141.820	6.384.580.620
Từ 1 đến 5 năm	10.824.000.000	17.076.580.620
Trên 5 năm	4.284.500.000	7.705.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>24.770.641.820</u>	<u>31.166.661.240</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nhà xưởng tạm POS2	-	1.864.668.207
Phần mềm	455.500.000	455.500.000
	<u>455.500.000</u>	<u>2.320.168.207</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 7 tháng 3 năm 2025.



Đinh Thị Thủy  
Người lập



Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc

